

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 12- 4- 2022
*Về việc tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thiện.
2. Bà Trần Ngọc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 05 và 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 1127/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2022, Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 02/TB-TA ngày 16/02/2022, Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 03/TB-TA ngày 16/3/2022, giữa các đương sự:

1) Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1978; nơi ĐKKHKT: khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thành T3, sinh năm 1992; trú tại: tỉnh Lộ 43, phường C, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bà Phạm Thị X, sinh năm 1997; trú tại: Tổ 3, phường N, Thành phố G tỉnh Đắk Nông; địa chỉ: khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Ông T3, bà X là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 04/9/2020).

2) Bị đơn: Bà Đoàn Bích P, sinh năm 1983; nơi ĐKKTT: khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Công T2, sinh năm 1977; HKTT: Ấp P, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: khu 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương – là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2021), (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

3) Người làm chứng: Ông Trần Quốc Th, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P chung sống với nhau từ năm 2001 và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 34, quyển số 01/2001 ngày 08/8/2001. Đến năm 2019, ông T và bà P ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 974/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thuận An - Sóng Thần. Khi giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình, ông T và bà P không yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng mà để vợ chồng tự thỏa thuận nên chưa chia. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà P cùng tạo lập khối tài sản chung như sau:

1) Một chiếc xe ô tô con biển đăng ký: 61A-617.15, nhãn hiệu TOYOTA do bà Đoàn Bích P đứng tên theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 097218 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2019.

2) Số tiền gửi tiết kiệm 2.800.000.000 đồng trong các sổ tiết kiệm lập tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thuận An - Sóng Thần (Agribank), cụ thể bao gồm các sổ tiết kiệm sau:

+ Sổ tiết kiệm số AD 00007056844 ngày 07/11/2018, số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

+ Sổ tiết kiệm số AD 00007057847 ngày 10/12/2018, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

+ Sổ tiết kiệm số AD 00008847481 mở ngày 10/9/2019, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), đóng ngày 10/12/2019.

+ Sổ tiết kiệm số AD 00008847498 mở ngày 11/6/2019, đóng ngày 26/8/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

+ Sổ tiết kiệm số AD 00010222548 mở ngày 26/9/2019, đóng ngày 02/10/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

+ Sổ tiết kiệm số AD 00010239572 mở ngày 03/9/2019, đóng ngày 03/12/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Do vợ chồng tin tưởng nhau nên ông T cho một mình bà P đứng tên trong 06 sổ tiết kiệm nêu trên, tuy nhiên, vào những ngày đi mở sổ tiết kiệm thì ông Trần Văn T đều đi cùng. Sau khi lập sổ tiết kiệm xong thì ông T không biết được tình trạng của số tiền trong sổ tiết kiệm như thế nào vì sổ chính do bà P cất giữ, ông T chỉ có hình chụp các sổ tiết kiệm tại thời điểm hai bên đi Ngân hàng gửi tiết kiệm nên thông tin về ngày mở bị sai sót, không có thông tin về ngày đóng, tại phiên tòa nguyên đơn trình bày chính xác lại các thông tin về sổ tiết kiệm như trên.

3) Số tiền thuế, phí nộp vào Ngân sách Nhà nước: 85.121.664 đồng (Tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng) đối với thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) H, xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH0129/HĐ do UBND thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp cho ông Trần Văn T ngày 26/7/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đổi lại ngày 19/8/2019, số vào sổ cấp GCN: CS03456. Riêng quyền sử dụng thửa đất trên và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản riêng của ông Trần Văn T do ông T được cha mẹ ruột tặng cho theo Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất ngày 24/6/2013 tại Phòng Công chứng T, tỉnh Bình Dương; số công chứng 4997, quyển 06TP/CC-SCC/HĐGD.

Trong thời kỳ hôn nhân, số tiền thuế, phí phát sinh trong quá trình sử dụng đất cụ thể như sau:

+ Ngày 12/8/2013: Nộp lệ phí trước bạ nhà đất là: 156.000 đồng.

+ Ngày 05/11/2015: Nộp tiền sử dụng đất là: 26.330.000 đồng.

+ Ngày 25/7/2019: Nộp tiền sử dụng đất 58.288.800 đồng; tiền lệ phí trước bạ nhà đất: 346.864 đồng.

Tổng cộng: 85.121.646 đồng.

4) 01 xe mô tô, nhãn hiệu SH, biển số: 61C1 - 83194, do ông Trần Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe số 043551 do Công an thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp ngày 28/5/2018.

Ngoài các tài sản trên, ông T và bà P không còn tài sản chung nào khác. Sau khi ly hôn, ông T và bà P không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn như sau:

- Chia đôi giá trị chiếc xe ô tô con biển đăng ký: 61A-617.15, nhãn hiệu TOYOTA do bà Đoàn Bích P đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 097218 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2019; giá trị chiếc xe theo định giá của Hội đồng định giá: 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu

đồng), ông T yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền là 425.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng), bà P nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe bằng hiện vật.

- Chia đôi số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) của 06 sổ tiết kiệm do bà Đoàn Bích P đứng tên nêu trên, ông T yêu cầu được nhận số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng), không bao gồm tiền lãi.

- Đối với số tiền 85.121.664 đồng (Tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng) thuế, phí đóng vào Ngân sách Nhà nước cho thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) H, xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, ông T nhận trách nhiệm hoàn trả cho bà Đoàn Bích P $\frac{1}{2}$ số tiền trên 42.560.832 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn tám trăm ba mươi hai đồng), được khấu trừ vào số tiền ông T được chia.

Ngoài các yêu cầu khởi kiện nêu trên, ông T không còn yêu cầu nào khác, không bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đoàn Bích P về việc chia đôi giá trị 01 xe mô tô, nhãn hiệu Honda, số loại SH150I, biển số: 61C1 - 83194, do ông Trần Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe số 043551 do Công an thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp ngày 28/5/2018 theo giá mà Hội đồng định giá đã định: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), bà P yêu cầu được nhận giá trị của xe bằng tiền, ông T nhận hiện vật và được quyền sở hữu chiếc xe thì ông T đồng ý, ông T nhận trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Đoàn Bích P số tiền trên 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền ông T được chia.

Đối với yêu cầu phản tố bổ sung của bà P về việc chia đôi quyền sử dụng đất diện tích 98,7m² và căn nhà gắn liền trên đất đối với thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) H, xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BL575655 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp cho ông Trần Văn T ngày 26/7/2013 thì ông T không đồng ý vì quyền sử dụng đất này có nguồn gốc do ông T được cha mẹ ruột tặng cho theo Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất ngày 24/6/2013 tại Phòng Công chứng T, tỉnh Bình Dương; số công chứng 4979, quyển 06TP/CC-SCC/HĐGD nên đây tài sản riêng của ông T, diện tích còn lại hiện nay 85,3m² (đúng theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 116-5021 ngày 28/5/2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T đo vẽ).

Tổng số tiền ông T yêu cầu được nhận sau khi chia và đã trừ số tiền phải hoàn trả cho bà P: 1.707.439.168 đồng.

Nguyên đơn thống nhất với các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá, biên bản đo đạc, Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 116-2021, không có yêu cầu, thắc mắc gì, không yêu cầu định giá lại.

Về án phí: Ông T chịu theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/01/2021 nguyên đơn tự nguyện chịu đã thực hiện xong. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 12/5/2020: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chia đôi số tiền tiết kiệm 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo sổ tiết kiệm AD 00007056844 ngày 07/11/2018 và số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo sổ tiết kiệm số AD 00007057847 ngày 10/12/2018. Chỉ yêu cầu chia đôi số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) theo Sổ tiết kiệm số AD 00008847481, Sổ tiết kiệm số AD 00008847498, Sổ tiết kiệm số AD 00010222548 và Sổ tiết kiệm số AD 00010239572. Đồng thời Sổ tiết kiệm số AD 00008847498 rút lại một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu đối với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe ô tô con biển đăng ký: 61A-617.15, nhãn hiệu TOYOTA do bà Đoàn Bích P đứng tên theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 097218 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2019, nguyên đơn thống nhất với ý kiến của bị đơn chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe tương ứng với số tiền đã thanh toán trong thời kỳ hôn nhân, giá trị xe được tính theo giá do Hội đồng định giá đã định trong quá trình tố tụng, ông T yêu cầu được nhận số tiền 184.025.000 đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng), công nhận quyền sở hữu xe ô tô cho bà P.

Tài sản trên đất có thể hiện hàng rào xây gạch + khung sắt nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu chia, không yêu cầu định giá lại.

Nguyên đơn không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 974/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương (bản sao); hình ảnh chụp 06 sổ tiết kiệm số AD 00007056844, số AD 00007057847, số AD 00008847481, số AD 00008847498, số AD 00010222548, số AD 00010239572; Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất ngày 24/6/2013 tại Phòng Công chứng Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; số công chứng 4997, quyền 06TP/CC-SCC/HĐGD (bản pho to); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đổi lại ngày 19/8/2019, số vào sổ cấp GCN: CS03456 cho ông Trần Văn T (bản sao chứng thực); bản chính giấy nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ nhà đất vào ngân sách nhà nước ngày 25/7/2019, bản sao thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 01/7/2019, thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 01/7/2019; bản chính quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ngày 25/6/2019; bản pho to giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 05/11/2015; giấy chứng

nhận đăng ký xe ô tô biển đăng ký: 61A-617.15, giấy chứng nhận kiểm định; Hóa đơn Giá trị gia tăng số 0019068 ngày 21/5/2019; giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, nhãn hiệu Hon da, số loại SH150I, biển số: 61C1 – 831.94.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 20/01/2021, bản tự khai ngày 12/4/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:*

Bị đơn bà Đoàn Bích P thống nhất toàn bộ ý kiến của ông Trần Văn T về quan hệ hôn nhân, thời gian ly hôn, tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hai bên tự thỏa thuận nên chưa chia.

Về tài sản chung của bà P và ông T trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà P có ý kiến như sau:

- Đối với xe ô tô con biển đăng ký: 61A-617.15, nhãn hiệu TOYOTA do bà Đoàn Bích P đứng tên chủ xe theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 097218 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2019, nguồn gốc xe do bà P và ông T mua trả góp với giá 1.218.443.400 đồng, bà P và ông T đã thanh toán cho Công ty Cổ phần TOYOTA trước số tiền 528.443.400 đồng (tương đương 43,3% giá trị chiếc xe) trong thời kỳ hôn nhân, số tiền còn lại bà P tự thanh toán cho công ty là 690.000.000 đồng (tương đương 56,6% giá trị chiếc xe) vào ngày 11/02/2020 (thanh toán sau khi ly hôn). Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe trên, bà P đồng ý một phần yêu cầu, đồng ý chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị đã thanh toán của chiếc xe trong thời kỳ hôn nhân, giá trị xe được tính theo giá do Hội đồng định giá đã định. Bà P đồng ý hoàn trả giá trị bằng tiền đối với phần ông T được nhận, yêu cầu Tòa án công nhận cho bà P được quyền sở hữu chiếc xe trên. Tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất với ý kiến bị đơn, nguyên đơn yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô trên với số tiền 184.025.000 đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) thì bị đơn thống nhất và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia số tiền tại các sổ tiết kiệm: Đây là số tiền mặt được giao dịch ban đầu vào ngày 07/11/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng, sau đó bà P đóng tài khoản và tiếp tục mở tài khoản mới (06 lần mở tài khoản), thực tế số tiền giao dịch chỉ có 1.000.000.000 đồng. Đến thời điểm nộp đơn khởi kiện ly hôn, số tiền còn lại trong tài khoản là 900.000.000 đồng, ông T và bà P có thỏa thuận: Sau khi ly hôn, ông T nhận toàn bộ số nữ trang của bà P (tương ứng với số tiền 500.000.000 đồng) và số tiền mặt 1.000.000.000 đồng, tổng cộng ông T nhận 1.500.000.000 đồng, bà P nhận số tiền 900.000.000 đồng còn lại trong tài khoản, việc thỏa thuận này có anh Trần Quốc Th, sinh năm 2001 (là con chung của ông T, bà P) chứng kiến. Sau khi ly hôn, số tiền 900.000.000 đồng này đã được rút ra để thanh toán tiền mua xe ô tô nêu trên. Do đó, bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

- Đối với quyền sử dụng đất diện tích 98,7m² và căn nhà gắn liền trên đất đối với thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) Hưng Lộc, xã (nay là phường) Hưng Định, thị xã (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BL575655 do UBND

thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp cho ông Trần Văn T ngày 26/7/2013, đăng ký biến động vào ngày 04/9/2013, ông T và bà P chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm lên đất ở tại nông thôn là 41,4m², sau khi chuyển mục đích sử dụng đất, ông T và bà P xây dựng ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng toàn bộ khu đất nêu trên. Năm 2017, theo dự án mở rộng đường Hưng Định 23, một phần diện tích đất trên bị giải tỏa, diện tích còn lại 85,3m² (đúng theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 116-5021 ngày 28/5/2021 do Chí nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T đo vẽ). Bà P giữ nguyên yêu cầu phản tố bổ sung, yêu cầu Tòa án chia đôi quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất, bà P yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản theo giá đất và tài sản mà Hội đồng định giá đã định trong quá trình tố tụng, yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền, ông T nhận hiện vật.

- Đối với 01 xe mô tô, nhãn hiệu Honda, số loại SH150I, biển số: 61C1 - 83194, do ông Trần Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe số 043551 do Công an thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp ngày 28/5/2018 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng tài sản này, bà P giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị chiếc xe, bà P yêu cầu nhận ½ giá trị bằng tiền của chiếc xe trên theo giá mà Hội đồng định giá đã định trong quá trình tố tụng, số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng), ông T được quyền sở hữu chiếc xe.

Ngoài các tài sản trên, bà P xác định không còn tài sản chung nào khác.

Bị đơn thống nhất với các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá, biên bản đo đạc, Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 116-2021, không có yêu cầu thắc mắc gì. Tài sản trên đất có thể hiện hàng rào xây gạch + khung sắt bị đơn không tranh chấp, không yêu cầu chia, không yêu cầu định giá lại.

Về án phí: Bị đơn chịu theo quy định.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bị đơn không có ý kiến trình bày nào khác, không bổ sung thêm yêu cầu phản tố.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2022 (bút lục 216), người làm chứng ông Trần Quốc Th trình bày:*

Ông Th là con chung của ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P. Trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà P thì ông Th không chứng kiến thỏa thuận nào của ông T, bà P về việc chia tài sản chung; sau khi bà P và ông T ly hôn ông Th có chứng kiến việc ông T và bà P thỏa thuận nội dung: Đối với tài sản là vàng, kim cương khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) ông T được quyền quản lý, sử dụng; đối với số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) bà P sử dụng tiếp tục trả góp xe ô tô. Thỏa thuận trên của ông T và bà P chỉ nói bằng miệng, không lập thành biên bản, ông Th không còn chứng kiến gì khác. Ông Th không có ý kiến gì về

tài sản của ông T, bà P, do ông T, bà P toàn quyền quyết định. Ông Th yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử xem xét, kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút đối với yêu cầu chia giá trị xe ô tô số tiền 240.975.000 đồng; yêu cầu chia tiền tiết kiệm số tiền 850.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc hoàn trả lại cho bà Đoàn Bích P $\frac{1}{2}$ số tiền thuế, phí đóng vào Ngân sách Nhà nước cho thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) H, xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương số tiền là 42.560.832 đồng; Chia cho bà P $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô số tiền là 75.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà P về việc chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô đã thanh toán trong thời kỳ hôn nhân tương đương 43,3% số tiền là: $(850.000.000 \times 43,3\%)/2 = 184.025.000$ đồng; công nhận quyền sở hữu cho bà P.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà P chia tiền tiết kiệm số tiền 350.000.000 đồng; Không chấp nhận chia tiền tiết kiệm số tiền 750.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà P về việc buộc ông T chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và các tài sản trên đất theo giá do Hội đồng định giá đã định.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc buộc ông T chia $\frac{1}{2}$ giá trị Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc khu phố H, là phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp phát sinh giữa ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương đồng thời một trong những tài sản có tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp thành phố T theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người làm chứng ông Trần Quốc Th đã có lời khai tại Tòa án và có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự thống nhất toàn bộ nội dung của các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản, không có yêu cầu định giá lại. Chấp nhận giá trị tài sản đã định tại Biên bản định giá ngày 12/5/2021 (bút lục 145-147) là căn cứ tính giá trị tài sản chung khi chia.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 34, quyển số 01/2001 ngày 08/8/2001 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 974/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

*) Đối với yêu cầu chia số tiền 85.121.664 đồng (Tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng) thuế, phí đóng vào Ngân sách Nhà nước cho thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) H, xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, ông Trần Văn T tự nguyện hoàn trả lại cho bà Đoàn Bích P $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 42.560.832 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn tám trăm ba mươi hai đồng) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

*) Đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm theo 06 sổ tiết kiệm bao gồm:

Sổ tiết kiệm số AD 00007056844 ngày 07/11/2018, số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); Sổ tiết kiệm số AD 00007057847 ngày 10/12/2018, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); Sổ tiết kiệm số AD 00008847481 mở ngày 10/9/2019, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), đóng ngày 10/12/2019; Sổ tiết kiệm số AD 00008847498 mở ngày 11/6/2019, đóng ngày 26/8/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Sổ tiết kiệm số AD 00010222548 mở ngày 26/9/2019, đóng ngày 02/10/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Sổ tiết kiệm số AD 00010239572 mở ngày 03/9/2019, đóng ngày 03/12/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Tổng số tiền là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia đối số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) tại sổ tiết kiệm số AD 00007056844 ngày 07/11/2018; số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) tại sổ tiết kiệm số AD 00007057847 ngày 10/12/2018; số tiền 200.000.000 đồng được điều chỉnh lại tại sổ tiết kiệm số AD 00008847498

mở ngày 11/6/2019, đóng ngày 26/8/2019; chỉ yêu cầu chia đôi số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) theo Sổ tiết kiệm số AD 00008847481, Sổ tiết kiệm số AD 00008847498, Sổ tiết kiệm số AD 00010222548 và Sổ tiết kiệm số AD 00010239572.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chia đôi số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) theo Sổ tiết kiệm số AD 00008847481, Sổ tiết kiệm số AD 00008847498, Sổ tiết kiệm số AD 00010222548 và Sổ tiết kiệm số AD 00010239572 thấy rằng: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn trình bày, tại thời điểm ông T và bà P chưa ly hôn, bà P nhận số tiền tiết kiệm trong tài khoản, ông T nhận nữ trang, tiền mặt nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, theo Phiếu cung cấp thông tin khách hàng ngày 07/7/2021 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố T Sóng Thần (bút lục 178) thể hiện: Sổ tiết kiệm số AD 00008847481 ngày mở 10/9/2019 ngày đóng 10/12/2019, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và Sổ tiết kiệm số AD 00010239572 ngày mở 03/9/2019, ngày đóng 03/12/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Như vậy, ngày đóng của hai sổ tiết kiệm này sau ngày ông T và bà P ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 974/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2019 nên có cơ sở xác định số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) trong các sổ tiết kiệm nêu trên là tài sản chung của ông T, bà P trong thời kỳ hôn nhân chưa chia, do đó việc nguyên đơn yêu cầu chia đôi số tiền trong hai sổ tiết kiệm trên là có căn cứ chấp nhận. Cần buộc bà P thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với sổ tiết kiệm Sổ tiết kiệm số AD 00008847498, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và Sổ tiết kiệm số AD 00010222548, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) đã được đóng trước ngày ông T và bà P ly hôn nên không có cơ sở chấp nhận.

*) Xét yêu cầu của nguyên đơn chia đôi giá trị đối với chiếc xe ô tô con biển đăng ký: 61A-617.15, nhãn hiệu TOYOTA do bà Đoàn Bích P đứng tên chủ xe theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 097218 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2019, giá trị chiếc xe được Hội đồng định giá xác định là 850.000.000 đồng. Quá trình tố tụng, bà P xác định nguồn gốc xe do bà P và ông T mua trả góp với giá 1.218.443.400 đồng, bà P và ông T đã thanh toán cho Công ty Cổ phần TOYOTA Bình Dương trước số tiền 528.443.400 đồng (tương đương 43,3% giá trị chiếc xe) trong thời kỳ hôn nhân, số tiền còn lại vay của Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán toàn bộ tiền xe cho Công ty Cổ phần TOYOTA Bình Dương. Bà P tự thanh toán cho hết nợ cho Ngân hàng là 690.000.000 đồng (tương đương

56,6% giá trị chiếc xe) vào ngày 11/02/2020 (thanh toán sau khi ly hôn). Do đó, đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe trên, bà P đồng ý chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị đã thanh toán của chiếc xe trong thời kỳ hôn nhân, giá trị xe được tính theo giá do Hội đồng định giá đã định, đồng ý hoàn trả giá trị bằng tiền đối với phần ông T được nhận, cụ thể số tiền 184.025.000 đồng. Ông T thống nhất về nguồn gốc chiếc xe trên. Ông T và bà P cùng thống nhất hiện tại không còn nợ Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình Dương. Tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, thống nhất với ý kiến bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của ông T, bà P về việc chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị xe đã thanh toán trong thời kỳ hôn nhân là: $(850.000.000 \times 43,3\%)/2 = 184.025.000$ đồng.

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH150I, biển số: 61C1 - 83194, do ông Trần Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe số 043551 do Công an thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp ngày 28/5/2018, bị đơn yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa các đương sự thống nhất với giá trị mà Hội đồng định giá đã định, đồng thời ông T thống nhất với yêu cầu này của bị đơn, tự nguyện chia cho bà P $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 75.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất diện tích 98,7m² (biên động thu hồi một phần ngày 11/12/2015 diện tích còn lại là 85,26m²) và căn nhà gắn liền trên đất đối với thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) Hưng Lộc, xã (nay là phường) H, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BL575655 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thuận An cấp cho ông Trần Văn T ngày 26/7/2013. Xét thấy, theo nội dung trình bày của ông T và các tài liệu chứng cứ do UBND thành phố T, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố T cung cấp và Hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 24/6/2013 công chứng số 4979, quyền số 06TPCC-SCC/HĐGD ngày 24/6/2013 của Văn phòng công chứng T thì nguồn gốc thửa đất nói trên ông T được cha mẹ là bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn X tặng cho riêng vào ngày 24/6/2013. Trong thời kỳ hôn nhân không có thỏa thuận nào giữa ông T và bà P về việc đưa giá trị quyền sử dụng đất nêu trên nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, quyền sử dụng đất nêu trên vẫn là tài sản riêng của ông T. Việc bà P yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia tài sản trên đất, tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 12/5/2021 (Bút lục 43-47) xác định tài sản trên thửa đất nêu trên bao gồm: Một căn nhà một tầng diện tích 79,2m², tỷ lệ sử dụng còn lại 65%, đơn giá 4.330.000 đồng/m²; mái tole có diện tích 6,1m², đơn giá 445.000/m²; đồng hồ điện 1.755.000/cái; đồng hồ nước 234.000/cái; hàng rào xây gạch + khung sắt.

Xét thấy căn nhà diện tích 79,2m² theo các đương sự trình bày và các tài liệu chứng cứ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp thể

hiện căn nhà được xây dựng trước khi ông T được tặng cho QSDĐ, diện tích 45m² xây dựng từ năm 2002 (theo biên bản vi phạm hành chính ngày 09/7/2013 của UBND xã Đ – Bút lục 169); Năm 2015, ông T bà P có sửa chữa nhà và xây dựng lại nhà. Như vậy, mặc dù nguồn gốc ngôi nhà được xây dựng từ trước khi ông T được tặng cho, tuy nhiên, theo hợp đồng tặng cho thì cha mẹ ông T chỉ tặng cho riêng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất không thể hiện trong hợp đồng tặng cho, đồng thời căn nhà này vợ chồng ông T, bà P đã sử dụng chung từ thời điểm ông T được cho đất, trong quá trình sử dụng vợ chồng ông bà có sửa chữa, xây dựng lại, đồng thời không có văn bản thỏa thuận nào thể hiện tài sản trên đất là tài sản riêng của ông T nên nhà và tài sản trên đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và tài sản này chưa chia. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà P về việc chia cho bà P ½ giá trị nhà và tài sản trên đất, cụ thể: Nhà 79,2m² x 4.330.000 đồng/m² x 65% = 222.908.400 đồng; mái tole = 2.714.500 đồng; Đồng hồ điện = 1.755.000 đồng; đồng hồ nước = 234.000 đồng; Tổng cộng: 227.611.900 đồng/2 = 113.805.950 đồng. Bà P yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền nên ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà P số tiền 113.805.950 đồng.

Đối với tài sản trên đất là hàng rào xây gạch + khung sắt các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tổng giá trị tài sản ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P mỗi được chia tương ứng với số tiền: 765.391.782 đồng (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng).

Tổng số tiền bà P phải thanh toán lại cho ông T 534.025.000 đồng (Năm trăm ba mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Đồng thời, tổng số tiền ông T phải thanh toán cho bà P là 231.366.782 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng) nên được cân trừ. Số tiền chênh lệch bà P còn phải thanh toán lại cho ông T là 302.658.218 đồng (Ba trăm lẻ hai triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn hai trăm mười tám đồng).

Về chi phí Tố tụng: Bà P đã chi số tiền 3.166.864 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, ông T và bà P mỗi người phải chịu ½, do đó ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà P số tiền 1.583.432 đồng.

Đối với Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H – Chi nhánh Bình Dương cho ông T, bà P vay số tiền 770.000.000 đồng để mua xe ô tô trên, quá trình tố tụng bà P và ông T xác nhận đã thanh toán toàn bộ số tiền vay cho Ngân hàng, tại biên bản xác minh Ngân hàng xác định không còn quản lý khoản vay nêu trên, do đó Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp Ngân hàng có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu có căn cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định đối với phần giá trị tài sản được chia và phần giá trị tài sản không được chấp nhận yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 229, Khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 33, 37, 43, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc chia $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm theo các sổ tiết kiệm số AD 00008847481 ngày mở 10/9/2019 ngày đóng 10/12/2019, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và Sổ tiết kiệm số AD 00010239572 ngày mở 03/9/2019 ngày đóng 03/12/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tổng cộng 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng), bà P có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng);

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T hoàn trả cho bà Đoàn Bích P $\frac{1}{2}$ tiền thuế, phí đóng vào Ngân sách Nhà nước đối với thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc ấp (nay là khu phố) H, xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương số tiền là 42.560.832 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn tám trăm ba mươi hai đồng);

3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P về việc chia đôi giá trị của chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH150I, biển số: 61C1 - 83194, do ông Trần Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe số 043551 do Công an thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/5/2018, ông T nhận hiện vật được quyền sở hữu đối với chiếc xe; ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà P số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P về việc chia đôi giá trị chiếc xe ô tô con biển đăng ký: 61A-617.15, nhãn hiệu TOYOTA, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 097218 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2019 theo giá trị đã thanh toán trong thời kỳ hôn nhân tương đương 43,3%, số tiền là: $(850.000.000 \times 43,3\%) / 2 = 184.025.000$ đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Bà P được nhận hiện vật nên được quyền sở hữu chiếc xe, bà P có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 184.025.000 đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đoàn Bích P về việc buộc ông Trần Văn T chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc khu phố Hưng Lộc, phường Hưng Định, thành phố T, tỉnh Bình Dương, số tiền 227.611.900 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm mười một nghìn chín trăm đồng). Ông T có trách nhiệm giao cho bà P số tiền 113.805.950 đồng (Một trăm mười ba triệu tám trăm lẻ năm nghìn chín trăm năm mươi đồng). Ông T được tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản trên đất.

Tổng giá trị tài sản ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P mỗi được chia tương ứng với số tiền: 765.391.782 đồng (Bảy trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng).

Tổng số tiền bà P phải thanh toán lại cho ông T 534.025.000 đồng (Năm trăm ba mươi bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Tổng số tiền ông T phải thanh toán cho bà P là 231.366.782 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng). Sau khi khấu trừ, bà P có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền 302.658.218 đồng (Ba trăm lẻ hai triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn hai trăm mười tám đồng).

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P về việc không tranh chấp tài sản trên đất là hàng rào xây gạch + khung sắt.

7. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu bà P chia $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm theo sổ tiết kiệm số AD 00008847498, ngày mở 11/6/2019, ngày đóng 26/8/2019, số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và Sổ tiết kiệm số AD 00010222548 ngày mở 26/9/2019, ngày đóng 02/10/2019, số tiền số tiền 200.000.000 đồng.

8. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đoàn Bích P về việc buộc ông Trần Văn T chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 4 (B3) tọa lạc khu phố Hưng Lộc, là phường Hưng Định, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm đối với Sổ tiết kiệm số AD 00007056844 ngày 07/11/2018, số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); Sổ tiết kiệm số AD 00007057847 ngày 10/12/2018, số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), số tiền 200.000.000 đồng tại sổ tiết kiệm số AD 00008847498 mở ngày 11/6/2019, đóng ngày 26/8/2019.

10. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô con biển đăng ký: 61A-617.15, nhãn hiệu TOYOTA, số tiền 240.975.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

11. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn T và bà Đoàn Bích P mỗi người phải chịu 1.583.432 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Bà P đã chi số tiền 3.166.864 đồng (Ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng), ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà P số tiền

1.583.432 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng).

12. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Về án phí:

- Ông Trần Văn T phải nộp số tiền 34.615.671 đồng (Ba mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia và số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Được trừ vào số tiền 30.097.500 đồng (Ba mươi triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047436 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông T còn phải nộp số tiền 14.518.171 đồng (Mười bốn triệu năm trăm mười tám nghìn một trăm bảy mươi một nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đoàn Bích P phải nộp số tiền 34.615.671 đồng án (Ba mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được chia và số tiền 33.810.000 đồng (Ba mươi ba triệu tám trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0053635 ngày 01/02/2021 và số tiền 7.212.500 đồng (Bảy triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0053996 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà P còn phải nộp số tiền 58.713.171 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm mười ba nghìn một trăm bảy mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

14. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Ánh